

QUY CHẾ

Bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

*(Ban hành Kèm theo Quyết định số 06 /2021/QĐ-UBND ngày 28 /5/2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định về bảo vệ bí mật nhà nước và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Những nội dung về bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang không quy định tại Quy chế này thì thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang trực tiếp quản lý bí mật nhà nước, bao gồm:

- a) Sở, ban, ngành cấp tỉnh và tương đương (gọi là cơ quan, đơn vị cấp tỉnh);
- b) Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (gọi là Ủy ban nhân dân cấp huyện).

2. Các cơ quan, tổ chức thuộc Tỉnh ủy, Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, Hội đồng nhân dân tỉnh và các cơ quan, tổ chức trực thuộc Trung ương có trụ sở hoạt động tại tỉnh Tuyên Quang; các doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh sử dụng tài liệu mật do Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan, đơn vị, cá nhân thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh tạo ra.

3. Các cá nhân trực tiếp quản lý, tiếp cận bí mật nhà nước, gồm:

a) Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này;

b) Cấp phó được ủy quyền của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này;

c) Người đứng đầu đơn vị cấp phòng thuộc và trực thuộc cơ quan, đơn vị cấp tỉnh có tư cách pháp nhân;

d) Trưởng phòng của Ủy ban nhân dân cấp huyện và tương đương có tư cách pháp nhân;

đ) Người đại diện phần vốn nhà nước giữ các chức danh quản lý tại doanh nghiệp mà nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, gồm: Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Công ty, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh;

e) Cấp phó được ủy quyền của người đại diện phần vốn nhà nước quy định tại điểm đ khoản này;

g) Người được giao thực hiện nhiệm vụ hoặc người làm công tác có liên quan đến bí mật nhà nước.

4. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan đến bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Giải mật toàn bộ hoặc một phần bí mật nhà nước

1. Trường hợp hết thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước và thời gian gia hạn bảo vệ bí mật nhà nước thì đương nhiên giải mật, không thực hiện quy trình giải mật, không phải đóng dấu giải mật.

2. Trường hợp không còn thuộc danh mục bí mật nhà nước thì cơ quan, tổ chức xác định bí mật nhà nước phải đóng dấu, có văn bản hoặc hình thức khác xác định việc giải mật và thông báo ngay bằng văn bản đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Trường hợp giải mật để đáp ứng yêu cầu thực tiễn bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc; phát triển kinh tế - xã hội; hội nhập, hợp tác quốc tế thì việc giải mật thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 22 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018.

Điều 4. Tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Thẩm quyền cho phép tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước gồm: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; người đứng đầu các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh và tương đương; Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc doanh nghiệp nhà nước.

2. Trường hợp nếu không tiêu hủy ngay có thể gây hại cho lợi ích quốc gia, dân tộc thì người đang quản lý tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được

quyền quyết định tiêu hủy và báo cáo ngay bằng văn bản về việc tiêu hủy cho người đứng đầu cơ quan, tổ chức.

3. Trường hợp tiêu hủy khi không cần thiết phải lưu giữ và việc tiêu hủy không gây nguy hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 23 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018.

Điều 5. Sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật gồm:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền bằng văn bản).

2. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật gồm:

a) Những người quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Những người quy định tại các điểm a, b, đ, e khoản 3 Điều 2 Quy chế này.

3. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Mật gồm:

a) Những người quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Những người quy định tại các điểm c, d khoản 3 Điều 2 Quy chế này.

4. Việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 6. Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ

1. Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác trong nước do người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý bí mật nhà nước hoặc cấp phó được ủy quyền cho phép. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý bí mật nhà nước có trách nhiệm ủy quyền bằng văn bản cho cấp phó thực hiện theo thẩm quyền.

2. Thẩm quyền cho phép mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước để phục vụ công tác ở nước ngoài do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho phép và phải báo cáo Trưởng đoàn công tác.

3. Thủ tục, trình tự việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định 26/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020.

Điều 7. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước; cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài

1. Thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước được quy định như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật, Mật;

b) Những người quy định tại điểm a, đ khoản 3 Điều 2 Quy chế này quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tối mật, Mật;

c) Những người quy định tại điểm c, d khoản 3 Điều 2 Quy chế này quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Mật.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tối mật, Mật thuộc phạm vi quản lý cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài.

3. Việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 15, Điều 16 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018.

Điều 8. Tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước

1. Việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp tại tỉnh có nội dung bí mật nhà nước phải được sự đồng ý của người có thẩm quyền, như sau:

a) Hội nghị, hội thảo, cuộc họp tại tỉnh có nội dung bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức Việt Nam phải được sự đồng ý của người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 7 Quy chế này;

b) Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có yếu tố nước ngoài tại tỉnh có nội dung bí mật nhà nước phải được sự đồng ý bằng văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Cơ quan, tổ chức chủ trì tham mưu tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp phải có Tờ trình, báo cáo hoặc kế hoạch trình người có thẩm quyền quyết định tổ chức. Việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp phải tuân thủ các quy định tại Điều 6 Nghị định 26/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020.

Điều 9. Phân công người thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước

1. Ủy ban nhân dân tỉnh giao Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh phân công công chức chuyên trách bảo vệ bí mật nhà nước tại Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Các cơ quan, đơn vị quy định tại khoản 1 Điều 2 Quy chế này phân công người thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước tại văn phòng hoặc đơn vị hành chính, tổng hợp.

3. Việc phân công thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước phải được thể hiện bằng văn bản; người thực hiện nhiệm vụ chuyên trách, kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Xác minh, điều tra, xử lý các thông tin, vụ, việc liên quan đến vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước

1. Giao Công an tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan tiến hành xác minh, điều tra làm rõ các thông tin, vụ, việc liên quan đến vi phạm pháp luật về bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh.

2. Trường hợp phát hiện vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước thì các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan phải có biện pháp xử lý, kịp thời thông báo cho cơ quan, tổ chức xác định bí mật nhà nước và Công an tỉnh biết để có biện pháp khắc phục, xác minh, điều tra làm rõ.

Điều 11. Chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước

1. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị quy định tại khoản 1 Điều 2 Quy chế này phải thực hiện chế độ báo cáo hằng năm về công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong phạm vi quản lý theo quy định tại điểm a, c khoản 1 và khoản 2 Điều 8 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020, gửi Công an tỉnh để tổng hợp gửi Bộ Công an báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Thời hạn cơ quan, tổ chức gửi báo cáo định kỳ hằng năm cho Công an tỉnh chậm nhất vào ngày 16 tháng 12 của năm báo cáo.

2. Báo cáo đột xuất được thực hiện ngay sau khi phát hiện vụ lộ, mất bí mật nhà nước hoặc theo đề nghị của Bộ Công an, Ủy ban nhân dân tỉnh và Công an tỉnh.

3. Công an tỉnh có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổng kết 05 năm một lần, sơ kết 01 năm một lần về công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh theo quy định.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ bí mật nhà nước

1. Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý nhà nước về bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh và có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại khoản 3 Điều 24 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018.

2. Công an tỉnh chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh và có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Tham mưu tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh;

b) Chủ trì xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và các văn bản chỉ đạo liên quan đến bảo vệ bí mật nhà nước thuộc phạm vi tỉnh quản lý phù hợp với quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018;

c) Tham mưu tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước theo quy định; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức bảo vệ bí mật nhà nước;

d) Tham mưu kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật;

đ) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước; sơ kết, tổng kết công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định; khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh.

Điều 13. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý bí mật nhà nước

1. Ban hành và tổ chức thực hiện Nội quy bảo vệ bí mật nhà nước trong phạm vi đơn vị quản lý; phân công cán bộ kiêm nhiệm thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước;

2. Chấp hành, thực hiện nghiêm các quy định, quy trình về công tác bảo vệ bí mật nhà nước;

3. Lưu giữ, bảo quản, thống kê tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước theo đúng quy định;

4. Tiến hành tự kiểm tra về bảo vệ bí mật nhà nước trong phạm vi quản lý; thực hiện nghiêm chế độ báo cáo, sơ kết, tổng kết về công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

5. Ngoài trách nhiệm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều này, các cơ quan sau đây có trách nhiệm sau:

a) Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phân công công chức chuyên trách bảo vệ bí mật nhà nước tại Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; phối hợp với Công an tỉnh trong công tác tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 12 Quy chế này;

b) Sở Tài chính có trách nhiệm căn cứ đề xuất của Công an tỉnh và các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước theo phân cấp và phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương. Hướng dẫn thanh toán, quyết toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước theo Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật hiện hành;

c) Sở Nội vụ có trách nhiệm phối hợp với Công an tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan, tổ chức liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng thành tích trong thực hiện bảo vệ bí mật nhà nước; phối hợp tham mưu xử lý cán bộ, công chức, viên chức vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 14. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, cá nhân tiếp cận, sử dụng tài liệu bí mật nhà nước

1. Tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang và quy chế, nội quy của cơ quan, đơn vị tạo ra bí mật nhà nước.

2. Sử dụng tài liệu bí mật nhà nước đúng mục đích và thực hiện các biện pháp bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định.

Trong quá trình thực hiện Quy chế này, trường hợp có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, cá nhân kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Công an tỉnh) để trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Sơn